

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**DƯƠNG THỊ HẢI YẾN**

**TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN  
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC  
TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự**  
**Mã số : 9.38.01.04**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI, 2018**

Công trình được hoàn thành tại:

**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. VÕ KHÁNH VINH**

**Phản biện 1: GS.TS. NGUYỄN NGỌC ANH**

**Phản biện 2: PGS.TS. TRẦN HỮU TRÁNG**

**Phản biện 3: TS. ĐỖ ĐỨC HỒNG HÀ**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ  
họp tại: Học viện Khoa học xã hội

*hồi giờ ngày tháng năm 2018*

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Thư viện quốc gia

Thư viện Học viện Khoa học xã hội

## **CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

1. Một số bất cập khi áp dụng pháp luật về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Dương Thị Hải Yến. Tạp chí Kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tối cao số 16, tháng 8/2015;

2. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Th.s - NCS Dương Thị Hải Yến. Tạp chí Tòa án nhân dân tối cao Kỳ II, tháng 2/2017, số 4.

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau hơn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, song cũng nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Đấu tranh phòng, chống tội phạm là nhiệm vụ thường xuyên được đặt ra đối với Nhà nước và toàn xã hội. Bộ luật Hình sự ra đời, đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là tội phạm truyền thống, phổ biến trong sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt trong tình hình hiện nay, khi nền kinh tế phát triển đã xuất hiện nhiều mặt tiêu cực, trong đó có các vấn đề liên quan đến xâm phạm sở hữu đã kéo theo những hệ lụy cho đầu tư sản xuất, cho nền kinh tế và cho chính người sở hữu. Tình trạng cho vay vốn với lãi suất cao do người dân tự huy động, không có sự đảm bảo của pháp luật vẫn diễn ra phức tạp, đã xảy ra nhiều vụ vỡ nợ, mất khả năng thanh toán và có dấu hiệu cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (LDTNCĐTS). Bên cạnh đó, những sơ hở, thiếu sót trong quản lý Nhà nước về hội, họ, phường, dịch vụ cầm đồ, dịch vụ cho thuê ô tô, xe máy và thói quen chỉ dựa vào tình cảm, niềm tin để vay, mượn, cho thuê tài sản đã làm cho tội phạm LDTNCĐTS tăng cao.

Qua thực tiễn xét xử trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, loại tội phạm về xâm phạm sở hữu đang diễn biến phức tạp. Nghiên cứu các bản án từ thực tiễn xét xử của Tòa án hai cấp (sơ thẩm và phúc thẩm) cho thấy còn một số tồn tại, bất cập trong quy định về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong Bộ luật Hình sự. Trong đó vấn đề định tội danh và quyết định hình phạt là hai nội dung chính, có ý nghĩa quan trọng trong việc xét xử đối với loại tội

phạm này trong thực tiễn.

Nhằm góp phần tích cực trong công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm nói chung và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng trong tình hình mới và đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục hạn chế, tồn tại, bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật... Do đó, tác giả chọn đề tài "*Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*" làm đề tài luận án tiến sĩ Luật học của mình.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận, những quy định pháp lý về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản qua nghiên cứu các bản án đã được định tội danh và quyết định hình phạt của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, với tội phạm này từ đó đưa ra những kiến nghị, đề xuất để hoàn thiện những quy định về tội danh này trong Bộ luật Hình sự.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Làm rõ những vấn đề lý luận về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam như khái niệm, các dấu hiệu pháp lý, phân biệt các tội phạm về xâm phạm sở hữu. Khái quát lịch sử lập pháp về tội LDTNCĐTS ở Việt Nam.

- Thực trạng áp dụng quy định của pháp luật trong quá trình định tội danh và quyết định hình phạt về tội LDTNCĐTS trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng 10 năm (2006 - 2016).

- Luận án đưa ra những vấn đề còn hạn chế, bất cập, qua đó, đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***3.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật hình sự cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về tội LDTNCĐTS trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

#### ***3.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài***

Phạm vi nghiên cứu của luận án là tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản từ thực tiễn xét xử tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2016. Cụ thể:

##### *Về Nội dung:*

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận, những quy định pháp lý về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tổng kết thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội phạm này từ xem xét 2 cấp của Tòa án là cấp sơ thẩm và phúc thẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Để đưa ra những đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện những quy định về tội danh này trong Bộ luật Hình sự.

Việc áp dụng pháp luật không chỉ có định tội danh và quyết định hình phạt, nhưng tác giả chỉ xem xét định tội danh và quyết định hình phạt trong xét xử tội LDTNCĐTS trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh để từ đó phát hiện những vấn đề còn tồn tại, đưa ra các kiến nghị, giải pháp cụ thể cho việc áp dụng quy định của pháp luật hình sự về tội LDTNCĐTS.

##### *Về không gian, thời gian:*

Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và quy định của pháp luật hình sự, việc áp dụng tội LDTNCĐTS trên địa bàn

thành phố Hồ Chí Minh từ 2006 - 2016. Cụ thể từ khi Luật Hình sự 1999, (sửa đổi 2009) có hiệu lực đến khi Luật Hình sự 2015 (sửa đổi 2017) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018.

#### **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Phương pháp luận**

##### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

#### **5. Những điểm mới của luận án**

- Khái quát hóa các quan điểm về các tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Làm sáng tỏ những điểm còn hạn chế, bất cập chưa được phù hợp với thực tiễn khi áp dụng các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Nếu ra những vấn đề còn vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định của luật hình sự đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đồng thời chỉ ra những hạn chế thiếu sót chưa phù hợp trong quy định của pháp luật đối với những vướng mắc đó.

- Đề xuất, kiến nghị một số giải pháp để hoàn thiện quy định của luật hình sự đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

#### **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

##### **6.1. Ý nghĩa về mặt lý luận**

Luận án góp phần làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và pháp lý về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

##### **6.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng để thống nhất về nhận thức các quy định của pháp luật về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản góp phần khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục. Luận án được kết cấu thành 4 Chương, cụ thể:

*Chương 1:* Tổng quan tình hình nghiên cứu

*Chương 2:* Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

*Chương 3:* Thực trạng pháp luật và áp dụng pháp luật hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

*Chương 4:* Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng pháp luật về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.



## **Chương 1**

# **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN**

### **1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài**

### **1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam**

### **1.3. Đánh giá chung tình hình nghiên cứu**

- Các công trình nghiên cứu khoa học nêu trên đã đề cập, nghiên cứu dưới những góc độ và mức độ khác nhau về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.

- Các công trình nghiên cứu đã phân tích một số dấu hiệu pháp lý của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định của pháp luật Hình sự Việt Nam hiện hành.

- Ở những mức độ khác nhau, các công trình nghiên cứu đã đưa ra một số bất cập, vướng mắc trong thực tiễn xét xử của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản để thấy sự bất hợp lý trong một số quy định của pháp luật.

- Một số công trình nghiên cứu đã phân tích và đưa ra một số kiến nghị góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

### **1.4. Những vấn đề đặt ra cần được nghiên cứu**

- Chưa phân tích hết tất cả các loại tội chiếm đoạt sở hữu mà chỉ dừng lại ở một tội điển hình là tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là chủ yếu.

- Một số các kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật mới mang tính nhỏ lẻ, thiếu hệ thống và chưa xây dựng được mô hình pháp lý cho loại tội phạm có sự đề xuất sửa đổi.

- Các công trình nghiên cứu chưa làm nổi bật được sự kế thừa và tiếp thu một số quy định của một số nước trên thế giới về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản để góp phần hoàn thiện pháp luật.

- Chưa phân tích rõ nguyên nhân của những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn xét xử xuất phát từ đâu và chưa đánh giá rõ mức độ phạm tội và việc áp dụng pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành với thực tiễn áp dụng luật.

- Ở Việt Nam, chưa có công trình nghiên cứu nào ở cấp độ một luận án tiến sỹ nghiên cứu tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.

- Các công trình nghiên cứu khoa học nêu trên đã đề cập, nghiên cứu dưới những góc độ và mức độ khác nhau về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu về tội LDTNCĐTS trong Điều 140 BLHS, và nhất là từ thực tiễn xét xử để đưa ra những vấn đề cần thay đổi trong Bộ luật cho phù hợp với thực tiễn xét xử tội danh LDTNCĐTS tại thành phố Hồ Chí Minh.

Từ tổng thể những hạn chế trên, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu, kế thừa những giá trị mà các công trình nghiên cứu nêu trên đã mang lại, đồng thời tiếp tục phát triển, nghiên cứu có tính hệ thống và toàn diện hơn về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

### **Kết luận chương 1**

## Chương 2

### NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

#### **2.1. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý cơ bản của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.**

##### **2.1.1. Khái niệm**

Theo Từ điển tiếng Việt do Viện Ngôn ngữ biên soạn (2002) thì Lạm dụng là “dùng, sử dụng quá mức hoặc quá giới hạn đã được quy định” [56; tr 52].

Theo Thông tư số 03/BTP/TT tháng 4/1976 giải thích hành vi bội tín đã định nghĩa “Bội tín (hoặc lạm dụng tín nhiệm) khác với lừa đảo... Sau khi đã nhận được một công việc nào đó (qua thoả thuận miệng, hoặc qua ký kết hợp đồng...) kẻ được giao tài sản đã không thực hiện được nghĩa vụ cam kết, lại lợi dụng sự tín nhiệm nào đó để chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ tài sản”[44].

Lạm dụng là “sử dụng quá quyền hạn, quá phạm vi cho phép” [27; tr 1016].

Tín nhiệm là “tin tưởng mà giao phó, trông cậy vào nhiệm vụ, sự việc cụ thể nào đó” [59; tr 1646].

*Chiếm đoạt* được định nghĩa “là hành vi cố ý chuyển dịch trái pháp luật tài sản đang thuộc quản lý của chủ tài sản thành tài sản của mình” [45; tr 368]. Chiếm đoạt là “chiếm của người làm của mình bằng cách dựa vào vũ lực, quyền thế” [56; tr 151]

Theo quan điểm của GS. TS Võ Khánh Vinh thì, chiếm đoạt tài sản (xã hội chủ nghĩa hoặc của công dân) và biến nó thành tài sản của mình hoặc chuyển cho người khác, được thực hiện bằng những hình thức quy định trong luật với mục đích vụ lợi [56; tr 69]. Còn tác giả

Đình Văn Quế thì cho rằng, chiếm đoạt là hành vi cố ý chuyển dịch một cách trái phép tài sản thuộc sở hữu của người khác thành của mình [43; tr 18].

Từ những đánh giá, nhận xét trên, theo tác giả, có thể hiểu tội LDTNCĐTS như sau: *Tội LDTNCĐTS là hành vi vay, mượn, thuê hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó; hoặc đến thời hạn trả mặc dù có điều kiện, khả năng trả nhưng cố tình không trả, hoặc đã sử dụng tài sản đó bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.*

### **2.1.2. Các dấu hiệu pháp lý cơ bản của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.**

*2.1.2.1. Khách thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.*

*2.1.2.2. Mặt khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.*

*2.1.2.3. Chủ thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.*

*2.1.2.4. Mặt chủ quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.*

## **2.2. Các dấu hiệu định khung của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

### **2.2.1. Các dấu hiệu định khung tăng nặng thứ nhất**

Trong Điều 140 BLHS, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, ngoài khung cơ bản ở Khoản 1, các dấu hiệu định khung tăng nặng được quy định ở các Khoản 2, 3, 4. Đến Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng quy định tại Điều 175, Khoản 2,3,4.

Khung tăng nặng thứ nhất, có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng cho những trường hợp phạm tội khi có một trong các tình tiết sau:

- Có tổ chức; - Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; - Dùng thủ đoạn xảo quyệt; - Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ trên năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng; - Tái phạm nguy hiểm; - Gây hậu quả nghiêm trọng.

### ***2.2.2. Khung tăng nặng hình phạt thứ hai***

Khung tăng nặng hình phạt thứ hai có mức hình phạt từ bảy năm đến mười lăm năm tù nếu thuộc một trong các trường hợp sau.

- Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

- Gây hậu quả rất nghiêm trọng;

### ***2.2.3. Khung tăng nặng thứ ba***

Khung tăng nặng thứ ba có mức hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

- Chiếm đoạt tài sản từ năm trăm triệu đồng trở lên;

- Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

## **2.3. Phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với một số tội danh khác**

***2.3.1. Phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (quy định tại Điều 139 BLHS)***

***2.3.2. Phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (quy định tại Điều 280 BLHS)***

***2.3.3. Phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142 BLHS)***

***2.3.4. Phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tội cho vay nặng lãi (Điều 163 BLHS)***

## **2.4. Lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

**2.4.1. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985**

**2.4.2. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo Bộ luật Hình sự năm 1985**

**2.4.3. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo Bộ luật Hình sự năm 1999.**

**2.4.4. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi 2017) đã có hiệu lực từ 01/01/2018.**

**2.5. Một số vấn đề lý luận về định tội danh và quyết định hình phạt trong pháp luật hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.**

**2.5.1. Lý luận chung về định tội danh**

**2.5.1.1. Khái niệm định tội danh**

Định tội danh là một trong những giai đoạn cơ bản để đưa các quy phạm pháp luật hình sự vào cuộc sống. Định tội danh còn là tiền đề, cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật khác của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, như xác định thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xác định thời hạn điều tra, truy tố, xét xử...

Trong lý luận cũng như trong thực tiễn, khái niệm định tội danh được hiểu ở hai nghĩa.

Thứ nhất, định tội danh là một quá trình lôgic nhất định, là hoạt động của con người về việc xác nhận và ghi nhận sự phù hợp giữa trường hợp phạm tội cụ thể đang xem xét với các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm được quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự.

Thứ hai, định tội danh là việc đánh giá về mặt pháp lý đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Xuất phát từ cách nhìn nhận, đánh giá ở góc độ nhận thức và công tác chuyên môn, theo tác giả: “*Định tội danh là một quá trình nhận thức có tính lý luận và là một hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của Tòa án nhân dân được thực hiện trên cơ sở xác định đầy đủ, chính xác, khách quan các chứng cứ, các tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự để xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm nhất định do Luật hình sự quy định, để giải quyết vụ án hình sự bằng việc ra bản án*”.

Từ khái niệm trên cho thấy, có thể xác định việc định tội danh gồm ba khâu chủ yếu:

- Xác định đầy đủ, chính xác, khách quan các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội trong thực tế. Quá trình này bao gồm các hoạt động chứng minh và thực hiện các biện pháp tố tụng khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Nhận thức đúng đắn quy định của BLHS về cấu thành tội phạm tương ứng bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan của tội phạm. Để thực hiện được tốt hơn quá trình này, chủ thể định tội danh phải được đào tạo, bồi dưỡng về mặt pháp luật, có kinh nghiệm xác định và nhận thức xã hội sâu sắc.

- Xác định sự phù hợp giữa hành vi phạm tội cụ thể được thực hiện và cấu thành tội phạm tương ứng.

#### 2.5.1.2. Các cơ sở để định tội danh

Cơ sở khoa học của việc định tội danh

Cơ sở pháp lý để định tội danh:

Cơ sở pháp lý gián tiếp, hỗ trợ cho việc định tội danh

Định tội danh không chính thức và vai trò của Luật sư trong việc định tội danh

*2.5.1.3. Một số vấn đề về đặc điểm nhân thân và dấu hiệu định tội danh*

*2.5.1.4. Ý nghĩa của việc định tội danh*

Định tội danh đúng đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Định tội danh đúng còn là cơ sở để áp dụng chính xác các quy định của pháp luật Tố tụng hình sự. Việc định tội danh đúng là áp dụng chính xác và đầy đủ đạo Luật hình sự phản ánh được sự đánh giá pháp lý của Nhà nước đối với tội phạm đã thực hiện.

***2.5.2. Lý luận chung về quyết định hình phạt***

*2.5.2.1. Khái niệm Quyết định hình phạt*

Quyết định hình phạt là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do Toà án có thẩm quyền (Hội đồng xét xử), nhân danh nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sau khi đã định tội danh và tùy thuộc và từng trường hợp để quyết định khung hình phạt, loại hình phạt (hình phạt chính, hình phạt bổ sung), mức hình phạt cụ thể áp dụng cho chính cá nhân người phạm tội trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do luật định, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hoặc miễn hình phạt cho người phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Quyết định hình phạt có những đặc điểm như sau:

- Quyết định hình phạt là giai đoạn áp dụng pháp luật sau cùng, liền ngay sau khi định tội, định khung hình phạt.

- Toà án là Cơ quan có thẩm quyền duy nhất được quyết định hình phạt.

Quyết định hình phạt được thực hiện trên cơ sở các căn cứ pháp luật quy định và mang tính tùy nghi cao.



#### *2.5.2.2. Những căn cứ áp dụng quyết định hình phạt*

Theo quy định tại Điều 45 Bộ luật Hình sự, các căn cứ quyết định hình phạt bao gồm: Các quy định của Bộ luật Hình sự; tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự. Đây là những căn cứ chung, có tính chất bắt buộc trong mọi trường hợp đối với Tòa án khi quyết định hình phạt.

#### *2.5.2.3. Quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*

Việc quyết định hình phạt đối với tội LDTNCĐTS đã được quy định ở Điều 140 cần thực hiện theo quy định của BLHS và căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, có tính định hướng chung cho việc quyết định hình phạt như: Điều 3; Điều 19; Điều 25; Điều 27; Điều 28; Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49... Cần nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

#### *2.5.2.4. Ý nghĩa của việc quyết định hình phạt*

Áp dụng hình phạt đúng là cơ sở pháp lý để đạt được mục đích của hình phạt.

Áp dụng hình phạt đảm bảo tính công minh, đúng pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội là điều kiện bắt buộc để hình phạt được tuyên đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

*Áp dụng hình phạt đúng là cơ sở pháp lý đảm bảo và nâng cao hiệu quả, tính khả thi của hình phạt, góp phần bảo đảm pháp chế trong Nhà nước CHXHCN Việt Nam.*

### **Kết luận chương 2**

### Chương 3

## THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

### 3.1. Thực tiễn định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

#### 3.1.1. Thực tiễn định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo cấu thành tội phạm cơ bản (Khoản 1, Điều 140 BLHS)

Khi quy định về dấu hiệu pháp lý của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, điểm a Khoản 1 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 có quy định: “*Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó*”. Do cách quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành về tội LDTNCĐTS như đã nêu tại Chương 1, thực tiễn xét xử được thể hiện trong các bản án của các Tòa án thành phố Hồ Chí Minh trong những năm gần đây về tội này đều chỉ là những trường hợp thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu pháp lý cấu thành tội phạm. Không có vụ việc nào người vay, mượn tài sản rồi cố tình không trả mặc dù có đủ điều kiện để trả bị xử lý là LDTNCĐTS. Tuy nhiên, thực tế cho thấy để chứng minh thủ đoạn gian dối hay chủ thể có bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản hay không là vấn đề còn nhiều vướng mắc. Tại Khoản 1 Điều 140 BLHS quy định sau khi nhận được tài sản thì việc thực hiện hành vi bỏ trốn hoặc dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt; hoặc sau khi nhận được tài sản và sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản. Về xác định một người có hành vi “bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản” là thực hiện bởi việc bỏ đi khỏi nơi đăng ký hộ

khẩu thường trú, nơi ở, tạm trú, nơi làm việc một cách bí mật, không cho ai biết để không phải trả lại tài sản đã vay, mượn, nhận được. Những căn cứ để xác định người đó bỏ trốn là tài liệu xác minh người đó không có mặt tại địa phương, không khai báo việc chuyển nơi ở mới với Cơ quan nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú; tài liệu xác minh, lời khai của bố, mẹ, vợ, con, người thân khác không biết người trốn đi đâu, làm gì... Khi đến hạn trả lại tài sản theo giao kết, người vay, mượn, nhận tài sản không trả lại tài sản và thực hiện việc bỏ trốn, điều đó chứng tỏ ý thức không có ý định trả lại tài sản của người thực hiện nên có đủ căn cứ xác định người vay, mượn, nhận được tài sản theo Điều 140 BLHS.

### *3.1.2. Thực tiễn định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo cấu thành tội phạm tăng nặng(Khoản 2, Điều 140 BLHS).*

Về thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản. Đó là khi đối tượng nhận tài sản, hoặc sau khi sử dụng hoặc đến thời điểm phải thanh toán, trả tài sản theo giao kết nhưng có ý định chiếm đoạt tài sản nên người phạm tội đã sử dụng thủ đoạn gian dối như là một cách thức để thực hiện việc chiếm đoạt. Thủ đoạn gian dối ở đây thông thường là người vay, mượn sau khi nhận được tài sản đã ghi số lượng tài sản ít đi, sửa chữa nghĩa vụ phải thanh toán trong giấy tờ giao kết... hoặc lập ra tài liệu, chứng từ khống... về sử dụng tài sản; Cụm từ “để chiếm đoạt tài sản” tức là hành vi gian dối tạo ra các chứng từ, giấy tờ, tài liệu giả... và dùng nó để quyết toán, thanh toán với chủ sở hữu tài sản, hoặc việc sửa chữa giấy tờ vay mượn... thì mới có căn cứ để xác định người có hành vi gian dối đó đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Cũng có trường hợp hành vi gian dối đó nhằm cho dẫu, quyết toán số tiền đã bị sử dụng trái phép, chi tiêu cá nhân.

Trong trường hợp người thực hiện nhận được tài sản, nhưng sử dụng tài sản không đúng mục đích đã thoả thuận trong giao kết và không có khả năng trả lại tài sản. Quá trình xem xét không chứng minh họ đã sử dụng vào mục đích bất hợp pháp và họ cũng không bỏ trốn, chỉ chứng minh được tài sản họ đã sử dụng bị thất thoát, không thu hồi được và họ không trả lại tài sản thì có dấu hiệu phạm tội LDTNCĐTS.

Về sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản. Hiện nay có nhiều ý kiến về việc xác định thế nào là “sử dụng vào mục đích bất hợp pháp” hay sử dụng vào mục đích bất hợp pháp là sử dụng trái với hợp đồng, thoả thuận và đánh giá thế nào về việc xác định “dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản”. Khi đánh giá về hành vi chiếm đoạt trong trường hợp này, trước tiên cần phải xem xét thoả thuận vay, mượn, nhận tài sản trong hợp đồng sử dụng vào mục đích gì, từ đó mới có căn cứ xác định hành vi vào mục đích bất hợp pháp của người sử dụng tài sản. Chỉ khi chứng minh được người sử dụng tài sản nhận được vào hình thức hợp đồng vào việc kinh doanh hàng hoá, làm những công việc pháp luật cấm thì mới xác định họ đã sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp. Đồng thời cần phải xem xét toàn diện, người thực hiện sử dụng tài sản vay, mượn, nhận được vào mục đích bất hợp pháp là bao nhiêu, sử dụng vào kinh doanh bị thua lỗ hay bị người khác chiếm dụng, chiếm đoạt... là bao nhiêu. Và cũng cần điều tra cụ thể tài sản của họ để xem xét họ có khả năng thanh toán không?

### ***3.1.3. Một số vụ án Tạm đình chỉ vụ án và Đình chỉ vụ án***

Theo quy định tại Điều 160 và Điều 164 của Bộ luật Tố tụng hình sự về tạm đình chỉ điều tra vụ án và đình chỉ điều tra vụ án thì bên cạnh các vấn đề được quy định: **Khi bị can bị bệnh tâm thần**

hoặc bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y thì có thể tạm đình chỉ điều tra trước khi hết hạn điều tra. **Điều 164 quy định đình chỉ điều tra vụ án** thì trong bản kết luận điều tra phải nêu rõ quá trình điều tra, lý do và căn cứ để đình chỉ điều tra; Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra trong những trường hợp sau đây: Có một trong những căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 105 và Điều 107 của Bộ luật này hoặc tại Điều 19, Điều 25 và Khoản 2 Điều 69 của Bộ luật Hình sự; hoặc đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm.

Vụ án đình chỉ khi xem xét vụ án không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm, hoặc bị hại làm đơn bãi nại. Hành vi không cấu thành tội phạm được biểu hiện ở nhiều dạng khác nhau: Trước hết, hành vi đó thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 8 Bộ luật Hình sự “tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể”; tại Khoản 2 Điều 107 BLTTHS quy định “Hành vi không cấu thành tội phạm” là hành vi thiếu một trong các yếu tố cấu thành tội phạm. Khoa học luật hình sự ở nước ta cũng như các nước trên thế giới đều cho rằng tội phạm được cấu thành bởi 4 yếu tố. Bốn yếu tố đó là: khách thể, chủ thể, mặt khách quan và mặt chủ quan. Nếu thiếu một trong bốn yếu tố thì hành vi cũng không cấu thành tội phạm. Bên cạnh đó án đình chỉ còn xem xét đến việc người phạm tội tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Điều 19 Bộ luật Hình sự quy định: “Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự nguyện nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này”.

Miễn trách nhiệm hình sự cũng là một điều kiện để đình chỉ vụ án. Theo quy định của Bộ luật Hình sự thì người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra hoặc xét xử, do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa và khi có quyết định đại xá. Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc Cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục.

#### ***3.1.4. Một số hạn chế, thiếu sót***

Một số điều luật còn quy định chung chung, trong khi đó các văn bản hướng dẫn chưa được ban hành kịp thời hoặc chưa cụ thể nên gây ra khó khăn trong công tác triển khai thực hiện trên thực tế. Có trường hợp đã có văn bản hướng dẫn nhưng lại rải rác tại nhiều văn bản mà chưa được tập hợp, hệ thống hoá; nhiều trường hợp thi hành luật mới, luật mới đã có hiệu lực nhưng lại theo hướng dẫn cũ, hoặc ban hành luật mới nhưng đến gần thời điểm có hiệu lực thi hành lại phải lùi thời hạn áp dụng pháp luật...

Trong công tác thực thi pháp luật hình sự về tội LDTNCĐTS, còn thiếu đồng bộ, chưa có sự phối hợp chặt chẽ. Một số quy định được mỗi Cơ quan hiểu một hướng, áp dụng một hướng khác nhau dẫn đến việc vận dụng pháp luật chưa được thống nhất. Một số Cơ quan tiến hành tố tụng chưa nhận thức đúng đắn và đầy đủ về tính chất và tầm quan trọng của tội phạm LDTNCĐTS nên có khó khăn, lúng túng trong xét xử tội phạm, thậm chí coi việc áp dụng hình phạt

như quy định là nặng nên xử lý tội khác nhẹ hơn... Ngoài ra, dấu hiệu của một số cấu thành tội phạm chưa phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm như quy định “dùng thủ đoạn gian dối”, “bỏ trốn” hoặc sử dụng vào mục đích bất hợp pháp làm dấu hiệu cấu thành tội phạm tội LDTNCĐT... dẫn đến nhiều trường hợp không minh chứng được nên khó xử lý hành vi phạm tội.

Kỹ thuật lập pháp hình sự, như chưa có sự thống nhất giữa quy định của Phần chung và quy định của Phần các tội phạm. Như theo Điều 8 BLHS thì “tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội...” nhưng trong quy định về tội phạm sở hữu, nhất là ở tội LDTNCĐT thì mức chiếm đoạt tiền đó chưa thể gây nguy hiểm cho xã hội.

Định tội danh lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đôi khi còn nhầm lẫn với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (quy định tại Điều 139 BLHS); với tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (quy định tại Điều 280 BLHS)...

### **3.2. Thực tiễn áp dụng hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

Từ thực tiễn các bản án đã xét xử, tác giả đưa ra một số nhận định, đánh giá về việc áp dụng hình phạt tội LDTNCĐT trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đại đa số các bản án áp dụng hình phạt cần thiết và phù hợp như trên, chúng tôi cũng nhận thấy còn có trường hợp bản án chưa thể hiện được sự nghiêm minh và công bằng so với các trường hợp phạm tội khác.

Để khắc phục những tồn tại về quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, bên cạnh việc phát huy hơn nữa vai trò của Viện kiểm sát, chúng tôi cho rằng các Tòa án cần có

những giải pháp cụ thể nâng cao năng lực Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân cũng như loại trừ các tác động tiêu cực từ bên ngoài đến các thành viên của Hội đồng xét xử.

### **Kết luận chương 3**

#### **Chương 4**

### **CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG PHÁP LUẬT VỀ TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN**

#### **4.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam**

##### ***4.1.1. Một số giải pháp chung***

##### ***4.1.2. Một số giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật hình sự***

#### **4.2. Tổng kết thực tiễn và hướng dẫn áp dụng pháp luật**

##### ***4.2.1. Tổng kết thực tiễn***

##### ***4.2.2. Các giải pháp hướng dẫn áp dụng luật***

- Về thủ đoạn gian dối;
- Về tình tiết “bỏ trốn”;
- Về tình tiết “Sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp”.

#### **4.4. Các giải pháp khác**

##### ***4.4.1. Các giải pháp về kinh tế - xã hội - cơ chế quản lý***

##### ***4.4.2. Giải pháp về tuyên truyền, giáo dục nhân dân tham gia đấu tranh phòng ngừa tội phạm***

##### ***4.4.3. Tăng cường vai trò của luật sư và trợ giúp pháp lý***

##### ***4.4.4. Tăng cường trách nhiệm giải trình của các Cơ quan và các chức danh tư pháp***

### **Kết luận chương 4**



## KẾT LUẬN

Luận án đã làm rõ những vấn đề lý luận về tội LDTNCĐTS, sơ lược về lịch sử lập pháp của luật hình sự Việt Nam về tội LDTNCĐTS; các khái niệm và các dấu hiệu pháp lý cơ bản của tội LDTNCĐTS; Các dấu hiệu định khung tăng nặng của tội LDTNCĐTS; Phân biệt tội LDTNCĐTS với một số tội danh khác. Đồng thời luận án đã nêu lên và làm rõ những vấn đề lý luận của áp dụng pháp luật hình sự về tội LDTNCĐTS.

Luận án cũng đã nêu lên việc áp dụng pháp luật hình sự về tội LDTNCĐTS trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; đánh giá về thực tiễn định tội danh tội và quyết định hình phạt với tội LDTNCĐTS, thực tiễn áp dụng hình phạt đối với tội LDTNCĐTS thông qua việc khảo sát thực tiễn, thống kê số liệu, để từ đó đưa ra một số giải pháp đảm bảo áp dụng đúng pháp luật về tội LDTNCĐTS.